TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 40/2026/HNGĐ-ST Ngày 07/4/2026 *"V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – HƯNG YÊN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Hoàng Văn Thành.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. **Ông Ngô Văn Sang**

2. **Bà Phạm Hồng Thiêm**

- ***Thư ký phiên tòa*: Ông Trần Thanh Chương –** Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Hưng Yên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 tham gia phiên toà:*** **Bà Đặng Thị Xuân Mai** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 248/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2025, về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2026/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2026/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* **Chị Lê Thị N**, sinh năm 1981 - Số CCCD: 040181023532.

Nơi thường trú: Thôn Đ, xã T, tỉnh Hưng Yên.

Chỗ ở hiện nay: Số A, đường số A, khu T, khu phố N, phường D, thành phố Hồ Chí Minh.

* *Bị đơn:* **Anh Phạm Tiến T**, sinh năm 1978 - Số CCCD: 034078010780; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Hưng Yên.

(Tại phiên tòa chị N có đơn xin giải quyết xét xử vắng mặt; Anh T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 20/10/2025, bản tự khai ngày 07/01/2026 chị Lê Thị N nguyên đơn trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Phạm Tiến T kết hôn ngày 07/02/2006 do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (nay là UBND xã T, tỉnh Nghệ An). Sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân được trên 6 tháng. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn chị xin được ly hôn với anh Phạm Tiến T.

- *Về con chung:* Chị và anh T có 02 con chung là Phạm Tiến T1, sinh ngày 12/3/2008 và Phạm Minh C, sinh ngày 03/4/2010. Ly hôn, chị có nguyện vọng nuôi con chung Phạm Minh C và nhường quyền nuôi con chung Phạm Tiến T1 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản và nợ:* Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại biên bản ghi lời khai ngày 04/02/2026 của ông Phạm Tiến P, sinh năm 1943; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Hưng Yên (là bố đẻ anh Phạm Tiến T) trình bày: Anh T đã biết việc chị N làm đơn xin ly hôn và đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng do công việc bận mải nên không đến Tòa án làm việc trực tiếp được, anh T có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T kết hôn với chị N ngày 07/02/2006 do tự nguyện có đăng ký tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (nay là UBND xã T, tỉnh Nghệ An). Trong cuộc sống anh T, chị N có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh T và chị N hiện đã sống ly thân. Nay chị N xin ly hôn anh T đồng ý.

- *Về con chung:* Anh T và chị N có 02 con chung là Phạm Tiến T1, sinh ngày 12/3/2008 và Phạm Minh C, sinh ngày 03/4/2010. Ly hôn, anh T có nguyện vọng nuôi con chung Phạm Tiến T1 và nhường quyền nuôi con chung Phạm Minh C cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh không yêu cầu chị N đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản và nợ:* Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do anh T đi làm ăn xa nên các văn bản tố tụng ông P sẽ nhận thay và cam kết thông báo ngay cho anh T biết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn việc chấp hành pháp luật là chưa đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 116 Luật hôn nhân và gia đình, giải quyết theo hướng:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Phạm Tiến T.

+ Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là Phạm Tiến T1, sinh ngày 12/3/2008 và Phạm Minh C, sinh ngày 03/4/2010. Ly hôn, giao chị N trực tiếp nuôi con chung Phạm Minh C, đối với con chung Phạm Tiến T1 đến thời điểm xét xử đã trên 18 tuổi nên không đặt ra giải quyết. Chấp nhận việc chị N không yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản và nợ: Chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét toàn bộ các tài liệu chứng cứ và ý kiến của các đương sự tại các lời khai, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về thủ tục tố tụng:***

- Về thẩm quyền: Tranh chấp ly hôn giữa Chị N và anh T là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã T, tỉnh Hưng Yên, quá trình giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản mà chỉ giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung. Vì vậy, căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân khu vực 7 – Hưng Yên giải quyết là đúng thẩm quyền.

- Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn việc chấp hành pháp luật là chưa đúng quy định.

- Tại phiên tòa ngày 18/3/2026, anh Phạm Tiến T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất.

- Tại phiên tòa ngày 07/4/2026, anh Phạm Tiến T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T vẫn tiếp tục vắng mặt nên HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T. Chị N có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N.

[2] ***Về quan hệ hôn nhân:*** Chị Lê Thị N và anh Phạm Tiến T kết hôn ngày 07/02/2006 do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (nay là UBND xã T, tỉnh Nghệ An). Sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan

điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, hiện vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn chị xin được ly hôn, anh T đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng nên cần chấp nhận yêu cầu của chị N, xử cho chị N được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] ***Về con chung:*** Chị N và anh T có 02 con chung là Phạm Tiến T1, sinh ngày 12/3/2008 và Phạm Minh C, sinh ngày 03/4/2010. Hiện con chung Phạm Minh C đang ở cùng chị N và có đơn xin được ở với chị N nên cần giao chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Minh C và chấp nhận việc chị N không yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Phạm Tiến T1 hiện đang ở cùng anh T, tuy nhiên đến thời điểm xét xử đã đủ 18 tuổi nên không đặt ra giải quyết.

[4] ***Về tài sản:*** Chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] ***Về án phí:*** Chị Lê Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] ***Quyền kháng cáo:*** Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 116 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị N được ly hôn anh Phạm Tiến T.

2. Về con chung: Giao chị Lê Thị N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Phạm Minh C, sinh ngày 03/4/2010 và chấp nhận việc chị N không yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Phạm Tiến T1, sinh ngày 12/3/2008 không đặt ra giải quyết.

Việc thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng được đặt ra khi một trong các bên có đơn yêu cầu. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản và nợ Chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng, chị N đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh

Hưng Yên theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003929 ngày 11/12/2025 thành tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Chị Lê Thị N và anh Phạm Tiến T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 7;
- UBND xã Thịnh Trường, tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Hoàng Văn Thành